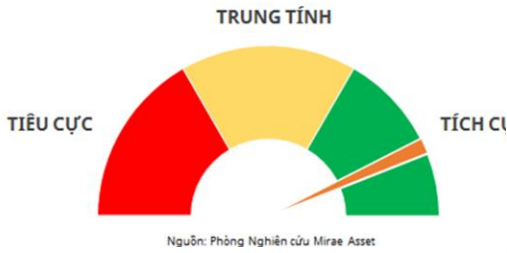


Thang đo sức mạnh thị trường



15 Tháng Chín 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,345.83	0.46	-0.83	50.16
HNX	350.75	0.83	4.09	174.17
UPCOM	95.81	0.84	3.95	60.86
MSCI EM	1,296.15	-0.41	1.19	16.50
NIKKEI	30,511.71	-0.52	9.06	30.09
HANG SENG	25,033.21	-1.84	-5.15	1.21
KOSPI	3,153.40	0.15	-0.56	29.05
FTSE	7,036.53	0.04	-2.52	15.25
S&P 500	4,443.05	-0.57	-0.56	30.63
NASDAQ	15,037.76	-0.45	1.45	34.38

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.09	2.59	16.34
SET INDEX	20.02	1.76	7.56
JCI INDEX	NA	1.48	-11.14
PCOMP INDEX	23.07	1.69	7.53

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.82	0	-8	-71
10 năm	2.06	0	-3	-76

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,759	-0.02	0.32	1.79
US\$/KRW	1,170	0.03	-0.13	0.73
US\$/JPY	109	0.37	-0.05	-3.52
US\$/EUR	0.85	-0.18	-0.41	0.19
US\$/GBP	0.72	-0.15	0.08	-6.81
US\$/SGD	1.34	0.21	1.10	1.49

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	787	955	650
HNX	139	153	93
UPCOM	76	82	42

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thép nâng đỡ thị trường

Mở cửa phiên với đà bán có phần ưu thế, tuy nhiên lực cầu mạnh ở phiên chiều đã giúp cho VN-Index đóng cửa với sắc xanh và ở mức giá cao nhất trong ngày. Đóng cửa phiên, VN-Index tăng 6,13 điểm, tại mốc 1,345 điểm (+0,46% DoD). Thanh khoản khớp lệnh được duy trì ở mức trung bình 20 phiên với hơn 644 triệu đơn vị và hơn 17,000 tỷ đồng khớp lệnh.

Nhóm cổ phiếu thép nổi bật nhất với nhiều mã tăng trần trong đó có NKG, HSG, POM.... Bên cạnh đó, một số cổ phiếu trong nhóm ngành vật liệu xây dựng và xây dựng cũng có mức tăng mạnh như: HT1, LCG, HVX. Ở nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn trong VN30, MSN là cái tên đứng đầu với mức tăng trần trong phiên hôm nay và đóng cửa ở mức giá cao nhất kể từ khi niêm yết.

Mặc dù vẫn ở trạng thái bán rông của khối ngoại, nhưng giá trị bán rông chỉ đạt hơn 9 tỷ đồng trên cả 2 sàn HSX và HNX. VNM chịu áp lực bán rông cao nhất với hơn 72 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, MSN mua ròng hơn 93 tỷ đồng. Áp lực bán rông của khối ngoại đã có phần suy yếu sau chuỗi bán rông dài của mình và sẽ tích cực hơn nếu trạng thái chuyển sang mua ròng ở những phiên kế tiếp.

Phiên tăng điểm hôm nay đã giúp điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tăng từ +4 điểm lên mức +6 điểm và vẫn duy trì trạng thái đánh giá ngắn hạn KHẢ QUAN. P/E hiện tại ở mức 16,0x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

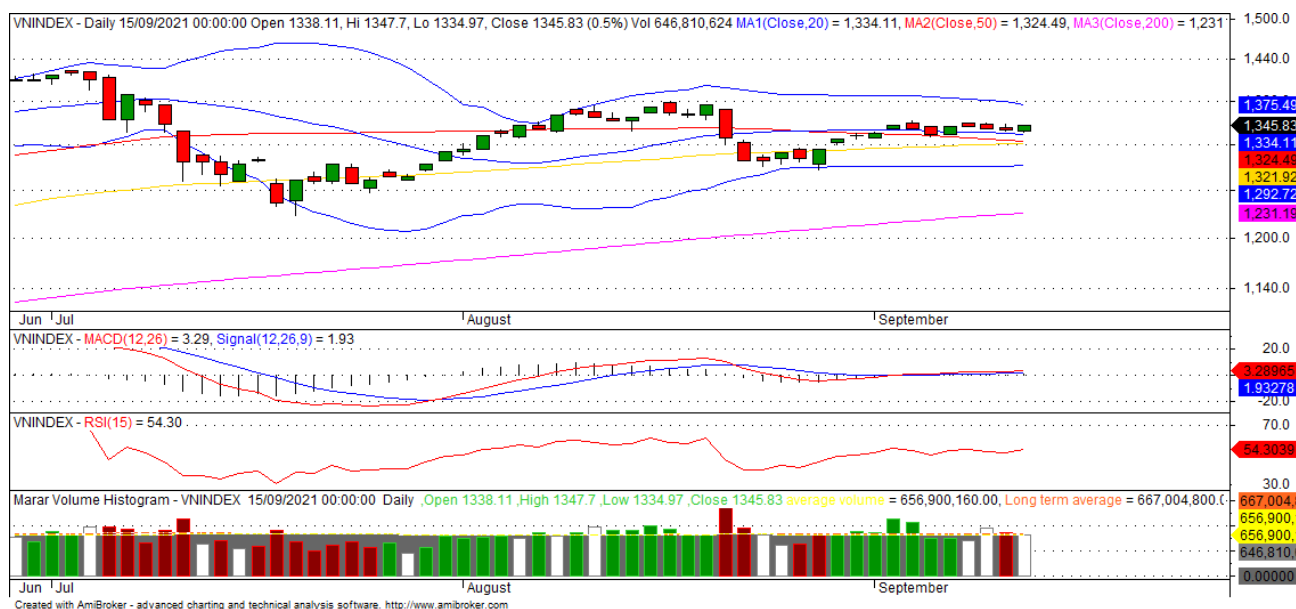
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (15/09/2021)	Kháng cự 1	1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.270

VN-Index bật tăng mạnh sau khi về vùng hỗ trợ ngắn hạn.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



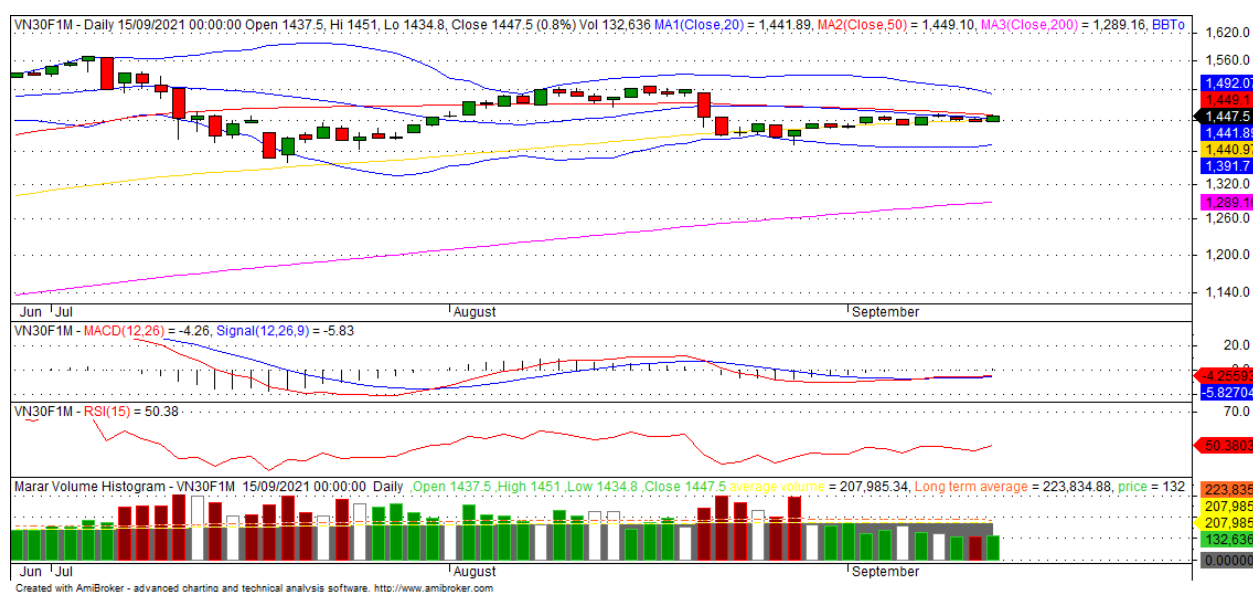
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (15/09/2021)	1.447	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.444	Hỗ trợ 1 1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+2,65	Hỗ trợ 2 1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

VN30F1M đang gặp ngưỡng kháng cự ngắn hạn 1,450 điểm tuy nhiên với nhiều phiên tích lũy trước đó, chúng tôi kỳ vọng sẽ có thể vượt được ngưỡng này. Và phiên ngày mai hợp đồng phái sinh tháng 6 sẽ được đáo hạn vì vậy sẽ có những biến động mạnh trong phiên nhà đầu tư cần lưu ý.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.1	6,827,375	0	TRUNG TÍNH	5,256	12.9	1.1
ACB	31.2	7,666,315	-5	TIÊU CỰC	84,301	8.7	2.1
AGR	16.5	4,072,145	-2	TRUNG TÍNH	3,498	10.0	1.5
APG	28.65	3,126,880	5	KHẢ QUAN	2,096	22.3	2.6
ASM	16.25	6,045,065	0	TRUNG TÍNH	4,207	10.2	0.9
BCG	18.6	6,251,765	-4	TIÊU CỰC	5,534	5.9	1.5
BID	38.8	1,725,150	-2	TRUNG TÍNH	156,054	15.7	1.9
BII	31	4,222,105	5	KHẢ QUAN	1,788	20.9	3.0
BSR	19.2	9,812,625	7	KHẢ QUAN	59,530	#N/A N/A	1.9
BVH	54.1	1,046,000	-2	TRUNG TÍNH	40,160	21.5	1.9
CII	18	3,719,790	-4	TIÊU CỰC	4,300	260.5	0.9
CTG	31.15	12,916,435	-3	TRUNG TÍNH	149,699	9.1	1.6
CTR	78.9	933,040	-7	TIÊU CỰC	7,332	26.2	6.9
CTS	28.45	2,286,475	-4	TIÊU CỰC	3,027	10.6	1.9
DBC	62.9	2,780,910	4	KHẢ QUAN	7,249	5.9	1.6
DCM	25	5,141,180	-2	TRUNG TÍNH	13,235	21.4	2.0
DDV	38	4,891,905	5	KHẢ QUAN	5,552	194.9	4.4
DGC	128.6	1,035,855	7	KHẢ QUAN	22,001	21.9	4.9
DGW	117.5	557,075	5	KHẢ QUAN	10,387	25.5	7.5
DIG	32.4	12,014,665	-6	TIÊU CỰC	13,766	17.7	2.8
DPG	42.5	1,308,290	0	TRUNG TÍNH	2,677	8.7	2.3
DPM	35.35	6,147,315	-2	TRUNG TÍNH	13,834	12.2	1.6
DRC	34.8	2,626,930	0	TRUNG TÍNH	4,134	12.1	2.4
DXG	18.75	5,504,465	-4	TIÊU CỰC	11,176	13.6	1.3
FCN	14.5	4,477,040	2	TRUNG TÍNH	1,819	12.9	0.8
FIT	15.15	15,538,910	-6	TIÊU CỰC	3,859	27.9	1.2
FLC	10.9	13,261,455	4	KHẢ QUAN	7,739	4.3	0.8
FPT	94.1	2,182,865	4	KHẢ QUAN	85,393	22.2	5.1
FRT	45.7	2,505,885	7	KHẢ QUAN	3,609	54.2	2.8
GAS	91.5	954,815	7	KHẢ QUAN	175,126	22.4	3.7
GEX	24	11,417,260	-2	TRUNG TÍNH	18,749	13.8	1.9
GMD	51.4	4,100,060	-2	TRUNG TÍNH	15,491	37.9	2.5
GVR	38.5	6,125,450	0	TRUNG TÍNH	154,000	32.6	3.2
HAH	70	2,146,900	2	TRUNG TÍNH	3,317	15.8	2.9
HBC	15.25	5,813,695	0	TRUNG TÍNH	3,521	25.2	1.0
HCM	53.1	6,083,595	-6	TIÊU CỰC	16,198	18.3	3.4
HDB	24.75	2,463,690	-7	TIÊU CỰC	49,307	9.4	1.9
HDG	53	2,089,220	-4	TIÊU CỰC	8,672	12.4	2.5
HHV	20.8	7,946,380	-4	TIÊU CỰC	5,562	35.7	0.9
HPG	51.6	27,591,416	4	KHẢ QUAN	230,803	9.2	3.1
HSG	46.75	13,624,930	5	KHẢ QUAN	22,865	6.0	2.3
HT1	23.05	3,645,115	7	KHẢ QUAN	8,795	13.9	1.6
IDC	44.2	5,247,405	4	KHẢ QUAN	13,260	26.1	3.4
IJC	27.7	7,467,295	0	TRUNG TÍNH	6,014	7.9	1.9
ITA	7.28	10,523,590	4	KHẢ QUAN	6,831	38.6	0.6
KBC	41.9	13,659,000	0	TRUNG TÍNH	19,683	23.4	1.9
KDC	59.6	2,138,265	-4	TIÊU CỰC	13,633	26.5	2.3
KDH	41.2	2,473,805	6	KHẢ QUAN	25,671	21.0	3.0
KSB	34.6	3,270,370	5	KHẢ QUAN	2,536	10.2	1.5
LCG	18.5	7,282,085	0	TRUNG TÍNH	2,132	5.9	1.2
LPB	22.1	7,946,025	-6	TIÊU CỰC	26,599	10.0	1.7
MBB	27.45	15,495,715	-7	TIÊU CỰC	103,715	9.9	1.9

MBS	34.8	3,561,090	-6	TIÊU CỰC	9,313	18.5	3.0
MSN	144.9	1,550,055	7	KHẢ QUAN	171,059	81.1	8.0
MWG	124.6	1,141,395	4	KHẢ QUAN	88,828	19.4	4.9
NKG	43.85	9,014,300	7	KHẢ QUAN	9,577	6.5	2.1
NLG	42.6	2,757,205	-2	TRUNG TÍNH	14,709	10.9	1.9
NTL	34.9	2,120,915	-4	TIÊU CỰC	2,129	7.0	1.9
NVL	103.1	2,522,860	-6	TIÊU CỰC	151,929	28.7	4.5
ORS	26	2,408,945	-6	TIÊU CỰC	5,200	24.7	4.1
PAN	28.95	2,490,090	-4	TIÊU CỰC	6,048	27.3	1.7
PC1	37.1	2,750,540	7	KHẢ QUAN	7,093	10.8	1.6
PDR	81.7	3,352,380	-2	TRUNG TÍNH	39,769	28.2	7.1
PET	28.7	3,416,635	4	KHẢ QUAN	2,580	13.5	1.5
PLX	50.9	1,102,055	6	KHẢ QUAN	64,673	15.8	2.6
PNJ	91.9	719,220	4	KHẢ QUAN	20,895	15.8	3.7
POW	11.8	12,501,860	-2	TRUNG TÍNH	27,634	10.9	0.9
PVD	19.55	5,841,725	5	KHẢ QUAN	8,233	888.3	0.6
PVS	28.4	10,748,475	7	KHẢ QUAN	13,574	25.0	1.1
PVT	24.3	7,223,000	0	TRUNG TÍNH	7,865	10.4	1.7
QTP	16.5	3,497,775	-7	TIÊU CỰC	7,425	9.7	1.3
REE	65	1,390,815	0	TRUNG TÍNH	20,088	11.2	1.6
SBS	15.3	4,674,820	-2	TRUNG TÍNH	1,938	1,686.9	9.4
SBT	21.4	6,237,685	-6	TIÊU CỰC	13,207	20.0	1.7
SCR	11.45	10,429,535	4	KHẢ QUAN	4,195	14.3	0.9
SHB	25.6	16,263,485	-4	TIÊU CỰC	49,294	13.2	1.9
SHS	39.1	6,971,435	-4	TIÊU CỰC	11,295	10.5	2.6
SMC	53.7	1,115,380	4	KHẢ QUAN	3,272	3.4	1.5
SSI	42.9	14,538,280	-2	TRUNG TÍNH	42,195	23.0	3.8
STB	26.6	16,104,335	-5	TIÊU CỰC	50,147	13.8	1.6
SZC	47	1,375,170	-2	TRUNG TÍNH	4,700	18.8	3.5
TCB	48.4	12,694,420	-2	TRUNG TÍNH	169,637	10.5	2.0
TCH	17.8	8,643,270	7	KHẢ QUAN	11,013	8.6	1.2
TLH	22.05	3,850,440	7	KHẢ QUAN	2,219	5.6	1.3
TNG	31.3	3,788,645	0	TRUNG TÍNH	2,490	14.1	2.0
TPB	38.25	5,198,270	7	KHẢ QUAN	40,991	9.1	2.0
VCB	97.1	1,240,170	-5	TIÊU CỰC	360,132	17.5	3.4
VCI	62.5	5,773,080	-2	TRUNG TÍNH	20,813	14.3	3.9
VGC	34.35	2,745,405	-6	TIÊU CỰC	15,401	16.4	2.4
VGX	21.8	7,044,110	6	KHẢ QUAN	10,900	38.2	1.8
VHC	53.6	2,957,265	7	KHẢ QUAN	9,752	13.3	1.8
VHM	81.9	14,431,045	4	KHẢ QUAN	356,623	10.6	3.7
VIC	91.4	2,255,280	-4	TIÊU CỰC	347,797	51.7	3.8
VIX	18.8	5,996,090	0	TRUNG TÍNH	5,162	5.7	1.8
VJC	126	1,096,675	-2	TRUNG TÍNH	68,243	434.2	4.0
VND	53.5	11,167,745	0	TRUNG TÍNH	22,953	10.7	2.4
VNM	86.1	3,071,975	4	KHẢ QUAN	179,945	18.8	5.7
VOS	24.7	4,797,075	5	KHẢ QUAN	3,458	22.6	4.7
VPB	63.9	7,790,970	4	KHẢ QUAN	157,817	12.6	2.6
VRE	28.55	3,954,035	7	KHẢ QUAN	64,875	23.9	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Kinh tế Trung Quốc thêm suy yếu vì biến chủng Delta

Kinh tế Trung Quốc tiếp tục suy yếu hơn nữa trong tháng 8 sau khi các biện pháp ứng phó biến chủng Delta làm hạn chế chi tiêu dùng và đi lại, khiến triển vọng tăng trưởng thêm u ám. Doanh số bán lẻ tháng 8 chỉ tăng 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái, theo cơ quan thống kê quốc gia Trung Quốc, thấp hơn đáng kể so với dự báo tăng 7% từ giới phân tích tham gia khảo sát của Bloomberg. Sản lượng công nghiệp tháng 8 tăng 5,3%, thấp hơn dự báo trung bình tăng 5,8%. Đầu tư tài sản cố định trong 8 tháng đầu năm tương đương dự báo, tăng 8,9%. Tỷ lệ thất nghiệp giữ ở 5,1%. Ngay cả trước khi biến chủng Delta xuất hiện cuối tháng 7, người tiêu dùng Trung Quốc cũng thận trọng trong chi tiêu, không quay về mức như trước đại dịch. Gần đây, nhà chức trách Trung Quốc còn siết quản lý với lĩnh vực bất động sản và dịch vụ gia sư, càng khiến tâm lý người tiêu dùng đi xuống.

Ngành dệt may thiếu hụt 35-37% lao động khi kinh tế mở cửa trở lại

Các doanh nghiệp chưa có phương án thật sự tối ưu để tuyển lao động trong điều kiện mới, trong khi nhiều công nhân lành nghề đã về quê tránh dịch, tìm việc mới duy trì cuộc sống. Sau hơn 1 tháng dừng các hoạt động sản xuất để phòng chống dịch bệnh, thời gian này, nhiều nghệ nhân ở làng nghề dệt lụa Nha Xá (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) bắt đầu sản xuất trở lại, với quy mô 10% so với trước dịch. Nghệ nhân Nguyễn Tiến Quảng - Chủ tịch Hội làng nghề Nha Xá - cho biết trong tình huống dịch bệnh được khống chế, nền kinh tế mở cửa trở lại, khả năng đến cuối năm nay công suất của làng nghề chỉ đạt 50%. "Có nhiều lý do khiến làng nghề không thể đạt công suất tối đa, trong đó phải kể đến nguồn lao động không dồi dào như trước. Khi dịch bùng phát, nhiều nhà xưởng đã tạm ngừng sản xuất, nghỉ quá dài nên sự gắn kết giữa nhà máy và lao động rời rạc dần. Khi tái khởi động các hoạt động sản xuất kinh doanh, làng nghề bị thiếu khoảng hơn 300 công nhân", ông Quảng nói.

Mỹ hủy rà soát chống bán phá giá đối với 28 doanh nghiệp cá tra Việt Nam

Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương) cho biết, ngày 1/9, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) ban hành kết luận sơ bộ đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá (CBPG) lần thứ 17 (POR17) cho giai đoạn từ ngày 1/8/2019 đến ngày 31/7/2020 đối với cá tra, basa của Việt Nam. Theo đó, trong 63 doanh nghiệp dự kiến được rà soát ban đầu, DOC đã hủy rà soát với 28 công ty vì nhiều lý do khác nhau. Trong số 35 công ty còn lại, DOC lựa chọn Công ty Cổ phần Thủy sản Nha Trang (NTSF) và Công ty Cổ phần Chế biến Hải sản Biển Đông (ESS) để yêu cầu trả lời bản câu hỏi điều tra. Ngoài ra, DOC cũng xác định Công ty Cổ phần Trang trại xanh (Green Farms) đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất riêng rẽ. Kết quả rà soát sơ bộ của DOC cho thấy Công ty NTSF không bán phá giá nên sẽ không bị áp thuế CBPG. Công ty ESS chịu mức thuế 3,87 USD/kg do DOC cho rằng công ty không hợp tác đầy đủ với DOC. Công ty Green Farms được hưởng mức thuế 1,94 USD/kg. Các công ty còn lại trong số 35 công ty được rà soát tiếp tục bị áp mức thuế 2,39 USD/kg như các năm trước.

Xuất khẩu nông, thủy sản 8 tháng ước đạt gần 18 tỷ USD

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 15,88 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2020. Con số này cao hơn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, phần lớn các mặt hàng chủ lực đều đạt tăng trưởng dương. Còn liên Bộ ước tính xuất khẩu 8 tháng đầu năm đạt 17,9 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ 2020, chiếm 8,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhìn chung 7/9 mặt hàng thuộc nhóm nông, thủy sản đều ghi nhận sự tăng trưởng. Xét về tốc độ thì cao su là mặt hàng tăng trưởng mạnh nhất trong 8 tháng đầu năm với mức tăng đến 23,3% về lượng và 61,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, ước đạt 1,87 tỷ USD. Kế đến là xuất khẩu hạt tiêu, sắn và các sản phẩm từ sắn và hạt điều lần lượt tăng trưởng 34,9, 28,4 và 15,1%. Kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng lần lượt ước đạt 598 triệu USD (hạt tiêu), 776 triệu USD (sắn và các sản phẩm từ sắn) và 2,31 tỷ USD (hạt điều). Hai mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong nhóm nông, thủy sản là thủy sản và rau quả cũng tăng lần lượt 7,1 và 11,8% so.

OIL: ước lỗ 17,5 tỷ đồng tháng 7 và 8

Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil, [UPCoM: OIL](#)) thông tin dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp cả nước, nhiều tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách xã hội làm cho nhu cầu tiêu thụ xăng dầu giảm mạnh, đặc biệt là trong tháng 8. Điều này đã ảnh hưởng

trực tiếp đến sản lượng kinh doanh xăng dầu. Ông Đoàn Văn Nhuận, Tổng Giám đốc cho biết đã yêu cầu các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên phối hợp với tổng công ty thực hiện tốt công tác quản lý hàng hóa, đảm bảo nguồn cung ứng xăng dầu không bị gián đoạn; gia tăng sản lượng bán buôn để bù đắp sản lượng bán lẻ trong điều kiện giãn cách xã hội, hạn chế đi lại; cùng với đó là kiểm soát chặt chẽ công nợ, điều hành tồn kho hợp lý.

SBT: sắp phát hành 31,5 triệu cổ phiếu trả cổ tức niên độ 2019-2020

HDQT CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa (TTC Sugar, HoSE: SBT) thông qua phương án phát hành gần 31,5 triệu cổ phiếu trả cổ tức niên độ 2019 – 2020. Tỷ lệ thực hiện là 5%, tương ứng cổ đông sở hữu mỗi 100 cổ phiếu có quyền nhận 5 cổ phiếu mới. Phương án chia cổ tức này dựa trên kết quả đạt được trong niên độ 2019-2020 với 12.888 tỷ đồng doanh thu và 512 tỷ lãi trước thuế, đều vượt hơn 20% kế hoạch. Vốn điều lệ có thể lên hơn 6.822 tỷ đồng sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý IV. Đầu tháng 8, công ty đã phát hành gần 12 triệu cổ phiếu để chuyển đổi 172 trái phiếu cho một trái chủ. Theo đó, vốn điều lệ tăng lên gần 6.508 tỷ đồng như hiện tại.

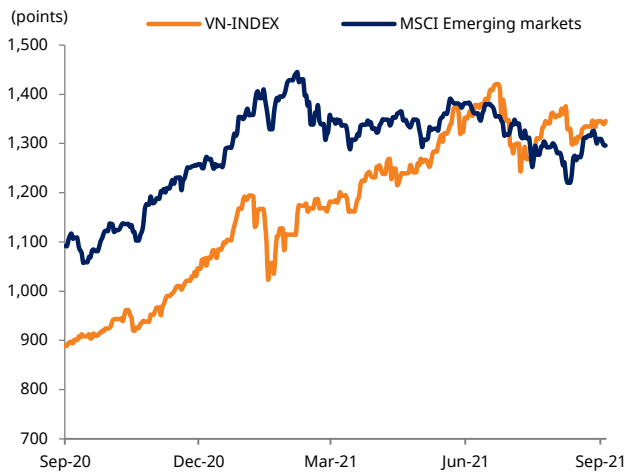
TCM: lần đầu báo lỗ

Đệt may Thành Công (HoSE: TCM) thông báo doanh thu tháng 8 đạt 10,5 triệu USD (238 tỷ đồng), giảm 23% so với cùng kỳ năm trước; lỗ sau thuế 282.425 USD (6,4 tỷ đồng), cùng kỳ năm trước lãi 1 triệu USD (22,7 tỷ đồng). Đây là tháng đầu tiên doanh nghiệp lỗ kể từ khi công khai lợi nhuận tháng. Nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh phức tạp, đơn vị thực hiện làm việc giãn cách nên năng suất lao động ngành may không đạt kế hoạch. Trong khi đó, chi phí hoạt động theo phương thức 3 tại chỗ cao, dẫn đến biên lợi nhuận gộp không cao và lỗ sau thuế. Lũy kế 8 tháng, doanh thu đạt 106 triệu USD (2.406 tỷ đồng), cao hơn 4% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 59% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 5,48 triệu USD (124 tỷ đồng), giảm 24,4% và thực hiện 44,4% kế hoạch năm.

PVS dự kiến chi gần 478 tỷ đồng để trả cổ tức năm 2020

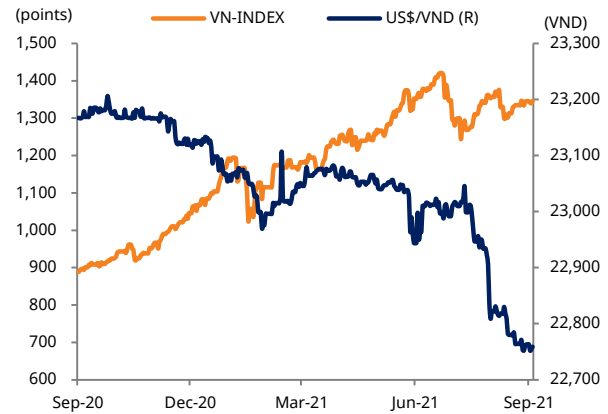
Tổng công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX: PVS) thông báo Nghị quyết HDQT phê duyệt chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 10% (1 cổ phiếu nhận 1.000 đồng). HDQT giao Tổng Giám đốc quyết định thời gian lập danh sách cổ đông nhận cổ tức và triển khai các công việc liên quan. Với 477,9 triệu cổ phiếu đang lưu hành, PVS dự chi 477,9 tỷ để chia cổ tức đợt này. Nguồn tiền thực hiện chi trả đến từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối. Tính đến cuối năm ngoái, doanh nghiệp có gần 3.971 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, 2.995 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển, 360 tỷ chênh lệch tỷ giá hối đoái và gần 40 tỷ thặng dư vốn cổ phần. Năm 2020, PVS báo cáo doanh thu thuần gần 20.180 tỷ đồng, tăng 20% so với năm trước đó. Do tăng chi phí hoạt động và giảm phần lãi công ty liên doanh liên kết nên lợi nhuận sau thuế giảm 19% về 710 tỷ đồng. Trong đó, lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 40% xuống 624 tỷ đồng. Với kết quả này, cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ 10%, cao hơn mức 7% được trình tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên 2021.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



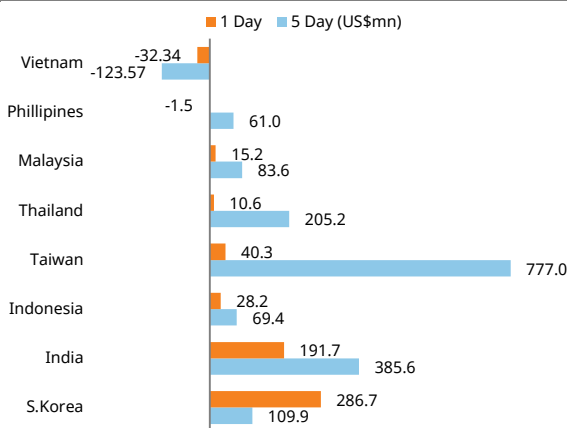
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



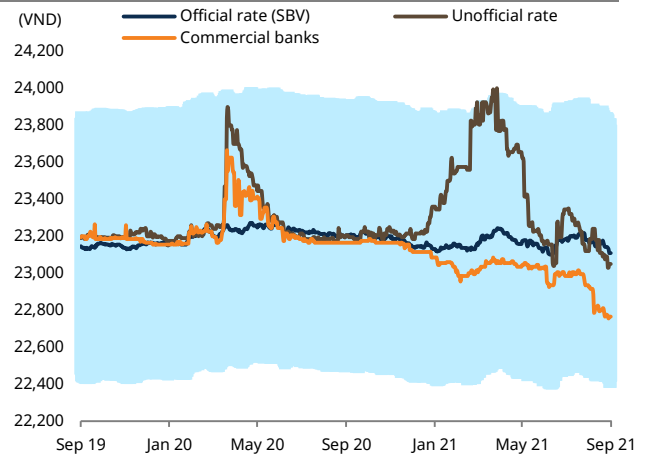
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



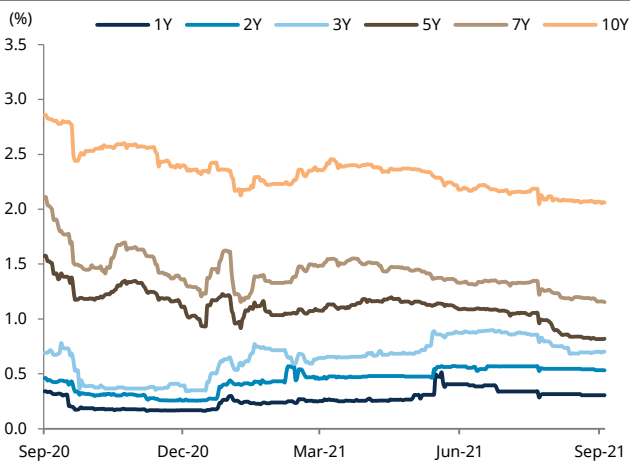
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



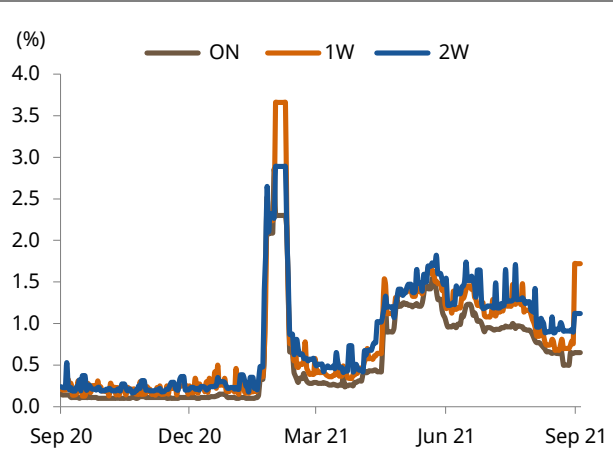
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,444.85	3,747,062		0.5	0.8	-2.7	73.4	13.9	11.6	2.6	2.2	34.5	19.9	22.7	20.9
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	31,200	84,301	30.0	-1.0	-3.0	-11.7	83.1	8.5	7.0	1.9	1.5	30.6	21.6	25.1	24.1
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	38,800	156,054	16.6	0.3	-2.0	-8.8	-4.8	16.8	11.9	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	17.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,100	40,160	27.0	0.2	-0.2	-0.6	12.6	24.3	21.9	1.9	1.8	6.2	10.7	8.2	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	31,150	149,699	24.6	-0.2	-3.1	-9.2	58.3	10.9	8.2	1.3	1.2	0.4	33.0	18.3	20.5
CTCP FPT	FPT VN	94,100	85,393	49.0	0.3	1.1	-0.9	116.4	21.2	18.0	4.5	4.1	23.9	17.7	23.9	25.2
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	91,500	175,126	2.5	2.8	4.2	-1.6	26.6	20.0	16.1	3.5	3.2	13.4	24.3	18.1	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	38,500	154,000	0.7	1.3	-1.3	10.6	208.0	33.1	30.2	NA	NA	23.3	9.5	9.6	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	24,750	49,307	18.4	-0.2	-7.5	-11.0	70.7	8.2	7.9	1.7	NA	41.4	4.3	22.2	21.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,600	230,803	26.3	2.6	0.6	6.1	182.0	7.2	6.9	2.4	1.8	150.9	4.0	41.5	30.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,200	25,671	30.3	-0.1	3.0	-1.4	85.0	25.5	18.3	2.9	2.5	-13.8	39.2	12.0	14.2
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,450	103,715	22.7	-0.5	-3.0	-7.3	137.6	8.8	7.3	1.5	1.3	42.6	20.6	22.1	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	144,900	171,059	32.5	6.9	13.2	8.5	161.6	51.4	29.2	8.7	6.8	167.3	76.3	17.5	22.8
CTCP Thế giới di động	MWG VN	124,600	88,828	49.0	0.1	11.8	9.3	101.2	18.0	14.3	4.0	3.5	20.2	25.5	24.6	26.6
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,100	151,929	9.3	0.1	-0.9	-0.4	121.8	35.5	19.0	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	81,700	39,769	3.5	1.5	-3.0	-10.8	184.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,900	64,673	17.7	1.6	3.2	-3.8	2.8	17.3	15.2	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	91,900	20,895	48.3	3.3	6.6	-2.8	53.4	19.5	15.5	3.6	3.0	9.5	25.9	20.2	23.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,800	27,634	3.1	2.6	-0.8	4.4	16.3	13.1	10.4	0.9	0.8	-10.1	25.8	7.1	8.5
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	166,000	106,453	62.6	0.0	10.7	9.4	-11.8	24.7	20.7	4.5	3.8	-5.7	19.0	21.2	21.8
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	42,900	42,195	46.1	0.9	-3.1	10.1	311.0	21.9	19.6	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	26,600	50,147	16.1	-0.2	-2.6	-10.4	129.3	18.3	13.4	NA	NA	16.7	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	48,400	169,637	22.5	-0.2	-0.8	-7.3	126.7	10.1	8.4	1.9	1.5	36.2	20.0	20.4	20.2
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	38,250	40,991	30.0	1.7	6.0	5.1	103.6	8.6	7.2	1.8	1.4	30.4	19.1	23.2	21.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,100	360,132	23.6	-1.2	-2.6	-2.5	17.7	18.8	14.3	3.1	2.5	15.8	30.9	19.7	20.1
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	81,900	356,623	23.1	0.9	-1.3	-11.3	38.6	11.3	10.1	3.5	2.7	13.0	12.3	28.3	27.0
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	91,400	347,797	14.6	-0.7	-0.7	-7.3	8.2	74.2	56.9	3.9	3.5	-18.0	30.4	6.0	8.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	126,000	68,243	17.7	0.2	1.1	6.8	17.9	NA	35.3	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	86,100	179,945	54.6	-1.0	0.8	-4.2	-17.2	18.1	16.8	5.5	5.3	-0.2	8.0	32.7	33.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	63,900	157,817	15.4	0.0	3.1	0.5	177.2	12.4	10.5	1.9	1.6	20.5	17.9	22.9	16.6
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,550	64,875	29.7	0.9	5.4	2.0	-1.2	24.7	17.9	2.2	2.2	10.4	37.8	6.9	10.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	6.13	5,114,804	0.5	0.9	-0.8	50.2	15.6	12.6	2.5	2.2	36.0	23.9	20.4	19.5
Ô tô và phụ tùng	0.03	9,337	1.3	0.0	2.6	59.3	7.8	6.9	1.4	1.3	24.9	13.0	12.5	12.6
Ngân hàng	-1.54	1,546,364	-0.4	-2.2	-5.9	60.8	12.5	9.8	1.9	1.6	30.7	26.6	18.9	18.8
Xây dựng cơ bản	0.67	204,506	1.3	-0.6	5.8	105.2	8.1	5.6	1.4	0.3	25.7	-1.1	7.6	7.4
Dịch vụ thương mại	0.02	5,233	1.5	0.0	-2.2	36.1	7.6	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.5	12.5
May mặc và trang sức	0.27	45,380	2.3	0.9	0.9	116.7	13.8	11.0	2.5	2.2	20.1	26.8	15.4	17.6
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	8,934	-0.7	0.7	4.2	36.2	NA	14.5	NA	NA	NA	NA	-9.4	3.8
Dịch vụ tài chính	0.39	143,482	1.0	-1.9	11.4	326.0	5.8	6.9	0.7	0.7	87.4	-12.1	3.8	3.9
Năng lượng	0.50	84,769	2.2	1.6	-1.4	23.0	36.4	15.6	0.2	0.2	NA	75.3	13.7	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.89	569,941	2.0	5.6	4.3	46.9	26.9	18.1	5.2	4.5	61.0	34.7	20.3	22.1
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	1,710	4.6	13.9	75.0	135.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,827	-0.2	-1.1	-2.8	-0.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.04	49,149	0.3	-3.0	-0.2	17.8	21.0	19.1	1.7	1.6	10.0	9.7	7.6	7.9
Nguyên vật liệu	3.11	558,660	2.1	0.3	10.0	184.2	14.4	13.6	1.2	0.9	NA	0.1	25.3	19.4
Giải trí và truyền thông	0.00	1,323	0.3	-2.5	-2.1	-26.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.04	37,807	0.5	1.6	7.4	31.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-0.69	1,187,000	0.4	-0.3	7.3	22.1	9.3	8.2	1.5	1.4	4.3	14.2	8.7	9.1
Bán lẻ	0.02	98,509	-0.2	-0.2	-4.4	53.9	50.6	23.9	2.9	6.2	6.3	NA	13.5	13.8
Phần mềm và dịch vụ	0.12	92,697	0.1	4.7	8.5	93.5	17.7	13.7	3.5	3.0	37.1	27.6	21.8	23.8
Thiết bị và phần cứng	0.02	10,387	0.5	1.6	2.1	114.6	19.5	16.6	4.2	3.8	27.4	17.6	22.1	23.2
Dịch vụ viễn thông	0.03	2,013	0.7	15.2	47.2	334.4	23.7	19.1	6.7	5.2	59.5	24.0	31.5	25.8
Vận tải	-1.25	200,152	6.9	11.0	44.3	389.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.59	264,601	-1.6	0.7	11.3	74.0	4.3	16.4	28.2	0.5	21.2	NA	-81.2	48.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	144,900	6.9	2,796,100	3.0
HPG VN	51,600	2.6	25,908,900	1.6
GAS VN	91,500	2.8	1,379,300	1.3
GVR VN	38,500	1.3	2,474,700	0.5
HSG VN	46,750	6.9	20,484,800	0.4
PLX VN	50,900	1.6	847,800	0.3
POW VN	11,800	2.6	6,169,800	0.2
TPB VN	38,250	1.7	6,953,500	0.2
PNJ VN	91,900	3.3	540,600	0.2
NKG VN	43,850	7.0	12,829,800	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	97,100	-1.2	798,500	-1.2
HVN VN	26,800	-6.5	5,463,200	-1.1
VIC VN	91,400	-0.7	1,037,000	-0.6
VNM VN	86,100	-1.0	2,425,000	-0.5
VHM VN	81,900	-0.5	9,287,400	-0.5
ACB VN	31,200	-1.0	4,979,200	-0.2
LGC VN	52,000	-6.8	100	-0.2
MBB VN	27,450	-0.5	11,950,800	-0.2
BCM VN	48,000	-1.0	126,700	-0.1
VIB VN	35,150	-0.7	574,500	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.